

Số: 5167/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch,

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc lập đồng thời quy hoạch,

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 thành phố Hà Nội;

Xét Tờ trình số 606/TTr-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện Thanh Oai về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Oai;

Theo đề của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9132/TTr-TNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Oai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 12.447,34 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 5.966,72 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 6.429,32 ha;
- Đất chưa sử dụng: 51,29 ha.

(Có phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.414,40 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 147,81 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 31,91 ha.

(Có phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác

Diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 19,09 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 0 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 19,09 ha.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thanh Oai, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2021.

Điều 2. Cập nhật chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Oai đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 và Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 18/10/2021.

(Có phụ lục 04 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Oai và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối với UBND huyện Thanh Oai:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ (nếu có) cần bảo vệ nghiêm ngặt;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và kịp thời xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

e) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng; Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng về đất; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

f) Sau khi quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch Thành phố thì phải báo cáo và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
 b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

c) Trường hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với Quy hoạch Thành phố thời kỳ 2021-2030 thì trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Thanh Oai, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất Thành phố thẩm định, trình UBND Thành phố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Oai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 10

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CPVP, các đ/c PCVP, P.ĐT;
- Lưu VT. (Giang)

(40)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						Thị trấn Kim Bài	Xã Bích Hòa	Xã Bình Minh	Xã Cao Dương	Xã Cao Viên	Xã Cự Khê	Xã Dân Hòa	Xã Đỗ Động	Xã Hồng Dương	Xã Kim An	Xã Kim Thư
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			18,82			7,57	0,45	0,54			0,15			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT			2.867,78	128,50	112,35	174,75	86,90	132,65	197,90	104,15	161,87	211,19	139,98	85,79
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT			1.491,33	35,44	64,30	90,06	41,20	66,03	135,51	64,07	86,61	114,57	16,82	19,58
-	Đất thủy lợi	DTL			566,86	20,43	19,65	31,45	20,16	42,48	14,75	13,98	42,38	63,88	1,66	8,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			53,84	3,06	2,59	10,58	0,91	5,18	1,04	2,76	4,50	1,40	0,97	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			26,25	10,29	0,24	0,18		0,67	0,11	0,25	0,26	1,29	0,24	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			179,29	9,06	4,87	20,95	4,29	7,06	21,28	6,50	9,36	7,04	2,10	1,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			267,50	43,33	3,37	5,52	3,04	2,25	1,45	2,64	1,78	5,59	114,30	47,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL			7,98	1,47	0,60	0,22	0,22	0,43	0,33	0,15	0,36	0,61	0,07	0,25
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			0,79	0,12	0,06			0,16	0,03	0,07	0,02	0,02	0,01	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			13,57	0,79										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			17,65	0,30	1,03	0,33	5,00	0,47	0,02	0,61	0,60	0,22	0,23	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			44,97	0,48	1,73	1,38	3,40	3,17	3,56	1,03	1,67	3,62	0,42	1,28
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			175,50	3,38	3,91	13,07	7,99	4,41	19,08	11,83	14,03	11,28	2,17	5,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH			22,24	0,36	10,00	1,00	0,69	0,35	0,74	0,26	0,30	1,66	1,00	0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,06	0,06										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			59,04	1,35		2,16	5,64	1,56	23,06	1,09	0,70	3,22	1,26	3,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			1.295,41		57,50	80,59	116,90	63,40	51,63	70,35	50,69	93,22	33,82	40,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			489,48	65,83	43,70	19,70		40,80	135,42					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			23,79	7,46	1,12	1,26	1,81	0,95	0,36	1,03	0,85	0,56	0,38	0,92
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			3,95	1,44		0,44				0,07				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						Thị trấn Kim Bài	Xã Bích Hòa	Xã Bình Minh	Xã Cao Dương	Xã Cao Viên	Xã Cự Khê	Xã Dân Hòa	Xã Đỗ Động	Xã Hồng Dương	Xã Kim An	Xã Kim Thu
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			34,39	0,29	1,49	1,46	1,75	2,38	1,70	5,07	1,78	3,24	1,37	1,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			171,00	2,53			7,91	12,81	11,81				19,12	5,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			127,30	0,30	0,07	2,19	0,37	43,05	14,11	0,31	2,71	19,52	1,81	4,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			16,38		0,10	1,90	0,20	3,06		0,37	0,40	0,96	0,65	0,74
3	Đất chưa sử dụng	CSD			51,29	0,77	0,24			0,34	0		0,06	3,17	8,05	0,62
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT			450,34	450,34										
4	Khu SX nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			3.721,78	87,68	170,61	262,05	115,76	184,84	76,15	241,40	269,74	438,54		68,96
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN														
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KBC			829,59	46,10	74,05	16,52	34,25	21,86		10,00	2,34	63,22		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			943,44	450,34	50,00			151,00	145,40					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			261,62	10,33	19,40	7,60	15,93	49,35	13,53	5,03		0,94		0,09
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			1.400,34	450,34	113,50	253,30			21,10					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			2.644,73		95,89	141,58	252,54	194,86	86,86	112,11	149,48	147,66	61,32	78,61
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			1.364,89	1,18	60,39	88,39	119,90	66,86	56,27	74,34	50,69	107,35	34,02	41,11

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Liên Châu	Xã Mỹ Hưng	Xã Phương Trung	Xã Tam Hưng	Xã Tân Ước	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Văn	Xã Xuân Dương
-	Đất giao thông	DGT			1.491,33	75,22	60,52	48,83	180,39	106,06	40,53	37,57	89,57	85,32	33,15
-	Đất thủy lợi	DTL			566,86	33,11	27,82	16,58	60,92	39,24	26,22	24,43	13,53	29,65	15,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			53,84	0,59	2,19	2,85	2,52	1,60	2,72	1,30	1,09	2,33	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			26,25	1,30	0,20	0,09	0,25	7,26	0,25	0,14	2,34	0,41	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			179,29	13,74	25,27	6,29	20,41	3,67	3,33	3,84	2,80	2,20	3,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			267,50	3,14	3,03	1,84	8,32	1,45	1,32	7,40	3,88	4,56	1,90
-	Đất công trình năng lượng	DNL			7,98	0,10	0,53	0,19	0,90	0,15	0,04	0,47	0,50	0,33	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			0,79	0,16			0,02	0,02			0,04	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			13,57	0,38	2,81		5,05	1,30			3,24		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			17,65	1,49	0,18	0,10	0,33	0,19	0,68	0,02	0,28	0,51	5,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			44,97	1,52	0,14	0,55	5,69	1,59	2,84	2,01	2,69	4,02	2,19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			175,50	7,22	13,44	3,30	15,73	13,37	5,58	4,98	5,60	6,49	3,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH			22,24	0,61	0,43	0,70	0,40	1,10	1,34	0,15	1,01		0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,06										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			59,04	5,24		0,76	2,50	1,29	0,25	0,23	0,06	5,37	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			1.295,41	53,27	45,16	101,34	95,29	54,01	56,46	56,93	66,00	64,94	42,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			489,48		70,55	15,56	47,01			13,40	37,51		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			23,79	0,78	0,98	0,56	0,81	0,77	0,70	0,90	0,45	0,73	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			3,95			0,51					1,50		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			34,39	0,15	0,34	0,92	1,50	2,54	1,81	1,22	1,40	0,89	1,83
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			171,00	17,23	27,19	8,15		7,80	27,75	16,52			7,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			127,30	1,68	12,92	2,90	7,01	4,98	2,16	0,38	0,30	4,74	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Liên Châu	Xã Mỹ Hưng	Xã Phương Trung	Xã Tam Hưng	Xã Tân Ước	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Thùy	Xã Thanh Văn	Xã Xuân Dương
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			16,38	2,75	0,11	0,45	0,41	0,80	1,01	0,77	0,13	1,38	0,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD			51,29	4,19	2,85	5,78	1,69	0,08	1,90	20,16	0,92	0,49	
II	KHU CHỨC NĂNG														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT			450,34										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			3.721,78	106,47	258,50	115,63	499,34	96,16	56,30	166,47	184,13	227,46	95,59
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN													
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KBC			829,59	38,50		46,56	11,52	330,37			13,98	26,57	93,75
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			943,44		71,33	35,00	0,37			40,00			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			261,62	17,73	0,75	4,84	27,17	44,74	24,26	0,05	19,90		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			1.400,34		151,10		311,00				100,00		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			2.644,73	99,65	124,71	183,31	174,03	90,45	111,67	124,02	147,37	131,11	137,51
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			1.364,89	61,87	45,16	101,65	99,74	58,78	56,49	56,93	75,60	64,94	43,22

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Kim Bài	Xã Bích Hòa	Xã Bình Minh	Xã Cao Dương	Xã Cao Viên	Xã Cự Khê	Xã Dân Hòa	Xã Đỗ Động	Xã Hồng Dương	Xã Kim An	Xã Kim Thư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	46,75									16,30		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	31,91	1,42	2,00	3,30	0,71		4,60	0,50	0,24	0,85		0,65

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Liên Châu	Xã Mỹ Hưng	Xã Phuong Trung	Xã Tam Hưng	Xã Tân Uớc	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Thùy	Xã Thanh Văn	Xã Xuân Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	31,91		7,20	2,00	2,10	0,30	0,45	2,00	2,20	1,39	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Liên Châu	Xã Mỹ Hưng	Xã Phương Trung	Xã Tam Hưng	Xã Tân Ước	Xã Thanh Cao	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Văn	Xã Xuân Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(16)	(17)	(18)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,72						0,12	0,50			
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,07										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50									0,20	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,55		0,05						0,50		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39						0,09			0,30	

Phụ lục 04

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN THANH OAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng diện tích đất tự nhiên		12.447,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.146,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.943,35
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.727,96</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>215,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	224,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.004,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	642,91
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	331,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.230,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,39
2.2	Đất an ninh	CAN	53,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	74,05
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,83
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.067,01
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.280,98</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>624,61</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,40</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,65</i>

PHÒNG QUẢN LÝ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Đất cơ ở văn hóa	DVH	20,22
	Đất cơ sở y tế	DYT	9,20
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	87,85
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,11
	Đất khoa học và công nghệ	DKH	
	Đất dịch vụ xã hội	DXH	
	Đất chợ	DCH	5,15
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,44
	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,40
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	13,57
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.055,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	143,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,79
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	164,69
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,80
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,92
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	131,10
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	70,39